

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN, LUẬT KẾ TOÁN, LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG, LUẬT QUẢN LÝ THUẾ, LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA, LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 (sau đây gọi là Luật số 56/2024/QH15); Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 17/2024/L-CTN ngày 30/11/2024; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT¹

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc hoàn thiện pháp luật về tài chính – ngân sách, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực như chứng khoán, kế toán, kiểm toán, ngân sách nhà nước, tài sản công, quản lý thuế, dự trữ quốc gia rất được Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao để tạo động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô,...

- Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định xây dựng, hoàn thiện thể chế là một trong ba đột phá chiến lược, tạo cơ sở pháp lý, môi trường an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước; Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”;

- Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết

¹ Tờ trình số 501/TTr-CP ngày 22/9/2024 của Chính phủ về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia.

là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế,... theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật,...”.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu các nhiệm vụ và giải pháp như sau: *“Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước”; “Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật...; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...”.*

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau: *Đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương; Xây dựng và hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết thị trường tài chính... Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế; Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành; Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng*

dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

- Tại Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 về kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XV đã quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản QPPL, trọng tâm là pháp luật về ngân sách nhà nước, tài sản công, tài chính, chứng khoán, trái phiếu,...; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024 đã thông qua đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế và Luật Dự trữ quốc gia. Theo đó, Chính phủ đã ký Tờ trình số 405/TTr-CP ngày 04/9/2024 đề nghị bổ sung dự án Luật này vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 (*trình Quốc hội cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 8, tháng 10 năm 2024 theo quy trình 01 kỳ họp*). Tại Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 22/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 9/2024 đã giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký trình Quốc hội dự án Luật này tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

- Đối với từng lĩnh vực cụ thể, tại một số Nghị quyết đã nêu rõ cơ sở chính trị, pháp lý cụ thể như sau:

(+) *Trong lĩnh vực chứng khoán*: Tại Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, trong đó có nội dung về : “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán*”. Tại Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 xác định “*Phát triển mạnh các loại thị trường. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, trong đó dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP... Cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán, mở rộng năng lực thị trường vốn; nâng cao tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý, giám sát rủi ro hệ thống*”.

+ *Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán*: Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng

Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau: *“Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành;”*.

+ *Trong lĩnh vực ngân sách nhà nước:* Tại Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về ngân sách, tài sản công, thuế,... Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã nêu chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

+ *Trong lĩnh vực quản lý sử dụng tài sản công:* Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế: Xác định việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn là một trong các giải pháp để quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn tài lực. Tại Nghị quyết số 109/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện một số Nghị quyết của Quốc hội khóa XIV và từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết Kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn, trong đó đưa ra nội dung cần tập trung thực hiện: *“Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”*; *“Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản công...”*..

+ *Trong lĩnh vực quản lý thuế:* Tại Văn kiện Đại hội XIII xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; để đạt mục tiêu trên, Văn kiện cũng nhấn mạnh tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển kinh tế số, xã hội. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế; ngăn chặn và xử lý nghiêm tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế. Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về quản lý thuế như sau: *“Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”*.

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống thuế như sau: *“Ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn để tổ chức thực hiện tốt Luật Quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ và khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực hiện, đặc biệt đối với các hoạt động chuyển giá, thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên nền tảng số. ...”*.

+ *Trong lĩnh vực dự trữ nhà nước:* Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030: *“Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, ... Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”*. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã nêu mục tiêu tổng quát: *“...bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trong khu vực và trên thế giới”*.

2. Cơ sở thực tiễn

Một số văn bản luật về tài chính – ngân sách đã được Quốc hội thông qua và triển khai thực hiện trong thời gian dài, thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện đã cho thấy các Luật này và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã kịp thời thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tài chính – ngân sách, góp phần tạo khung khổ pháp lý cho việc quản lý, điều hành, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, trước sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội, các văn bản pháp luật về tài chính cũng đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nên cần phải được rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung. Theo đó, Chính phủ đã khẩn trương rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và đã xác định 07 Luật cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản luật có quy định liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân sách như Luật Đất đai năm 2024, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Đầu tư công,.... Do đó, cần phải rà soát, nghiên cứu để quy định cho đồng bộ, tránh chồng chéo, mâu thuẫn.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, kế toán, kiểm toán độc lập, ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý thuế và dự trữ quốc gia, qua đó tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch, kiểm tra, giám sát; thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xóa bỏ cơ chế xin – cho; khơi thông, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, lấy đầu tư công, nguồn lực Nhà nước dẫn dắt và kích hoạt mọi nguồn lực hợp pháp khác;

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tháo gỡ vướng mắc tại các quy định pháp luật hiện hành.

- Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

2. Quan điểm xây dựng

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng về các chính sách tài chính.

- Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật còn mâu thuẫn, gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

- Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể; đồng thời đảm bảo tính độc lập, ổn định, thống nhất, kế thừa được nội dung khi sửa đổi, bổ sung toàn diện các luật.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật.
- Đảm bảo sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam; đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia có 10 điều, gồm:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia
- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính
- Điều 10. Hiệu lực thi hành.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung 25 điều của Luật Chứng khoán. Nội dung tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định sau:

1.1. Bổ sung quy định giải thích thuật ngữ (Bổ sung khoản 49 vào sau khoản 48 Điều 4)

Theo khoản 1 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, (hành vi thao túng thị trường chứng khoán” được hiểu việc thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;
- Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;
- Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm thao túng giá chứng khoán;
- Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;
- Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

- Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.

Trước đó, Luật Chứng khoán 2019 không quy định mà nội dung này được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

1.2. Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động không cần làm thủ tục giảm vốn

Tiếp tục là một thay đổi về chứng khoán tại Luật số 56/2024/QH15 đáng chú ý khác. Nếu như điểm b khoản 6 Điều 36 Luật Chứng khoán năm 2019 yêu cầu trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty thì công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên thì đến 01/01/2025, công ty không còn phải thực hiện thủ tục này.

Cụ thể, khoản 13 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định, trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty thì công ty không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phiếu được công ty mua lại.

1.3. Bổ sung hướng dẫn về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp:

Theo khoản 3 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cả cá nhân có quốc tịch nước ngoài và tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Trong đó:

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ nếu thuộc một trong 02 trường hợp sau đây: (i) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản bảo đảm đối với trái phiếu đó; (ii) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng đối với trái phiếu đó.

1.4. Sửa đổi quy định liên quan đến hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng

Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung thêm 02 trường hợp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng đó là:

(i) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định về đình chính chào bán chứng khoán ra công chúng.

(ii) Sau khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định về đình chính chào bán chứng khoán ra công chúng.

Bên cạnh đó, Luật số 56/2024/QH15 đặt ra quy định về việc không hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng. Theo điểm b khoản 8 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc trái phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.

1.5. Bổ sung thêm giấy tờ trong hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng

Đây cũng là một trong những thay đổi về chứng khoán tại Luật số 56/2024/QH15. Theo đó, khoản 7 Điều 1 Luật này yêu cầu công ty cổ phần khi đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng phải nộp thêm Báo cáo về vốn điều lệ đã góp tính đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Cùng với đó, khi đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ có thêm hợp đồng giữa tổ chức phát hành với đại diện người sở hữu trái phiếu.

1.6. Bổ sung quy định về đình chỉ và hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ

Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung thêm 02 Điều mới là Điều 31a về đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ và Điều 31b về hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ. Theo đó, thẩm quyền đình chỉ và hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ đều thuộc về Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổ chức phát hành chứng khoán bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong 02 trường hợp sau đây:

(i) Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

(ii) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Trong khi đó, nếu thuộc một trong 02 trường hợp sau đây, tổ chức phát hành sẽ bị hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

(i) Hết thời hạn định chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ mà tổ chức phát hành không khắc phục được thiếu sót dẫn đến việc bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ.

(ii) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm các quy định: Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán (Điều 2)

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi bổ sung 09 điều của Luật Kế toán năm 2015. Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán năm 2015, gồm:

2.1. Sửa đổi, bổ sung về giải thích thuật ngữ «Báo cáo tài chính»

Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán.”.

2.2. Bổ sung nội dung về áp dụng chuẩn mực quốc tế

Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung nội dung về áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán tại khoản 3 Điều 7 Luật Kế toán năm 2015, để có căn cứ hướng dẫn thực hiện. Theo đó, Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn theo thẩm quyền các nội dung cụ thể về phạm vi, đối tượng, lộ trình... sau khi đánh giá đầy đủ tác động của việc áp dụng chuẩn mực quốc tế. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 7 Luật Kế toán năm 2015 như sau: “3. *Bộ Tài chính quy định Chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán của Việt Nam trên cơ sở Chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam; hướng dẫn đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán*”.

2.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch tài liệu kế toán sang tiếng Việt.

Theo khoản 18 Điều 3 Luật Kế toán năm 2015, tài liệu kế toán bao gồm chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các tài liệu khác. Qua ý kiến phản ánh của các đơn vị, việc dịch tài liệu kế toán từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt rất tốn kém và lãng phí, nhiều đơn vị không có điều kiện tự dịch phải thuê bên ngoài gây lãng phí lớn nguồn lực. Trên thực tế, đối với người làm kế toán của đơn vị kế toán thì chứng từ kế toán, sổ kế toán sử dụng tiếng nước ngoài thì không cần phải dịch sang tiếng Việt.

Tuy nhiên, để đảm bảo công tác quản lý nhà nước, tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài cần thiết phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên BCTC tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài... Theo đó, khoản 3, Điều 2 Luật số 56/2024/QH15 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Luật Kế toán, như sau: *“Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu”*.

Việc sửa đổi này sẽ tiết giảm chi phí thực hiện công tác kế toán cho doanh nghiệp; không tạo ra lỗ hổng trong quản trị doanh nghiệp, không làm phát sinh khó khăn cho các cơ quan quản lý nhà nước.

2.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về kỳ kế toán.

Luật Kế toán năm 2015 cho phép kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng được phép gộp với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó với điều kiện không quá 15 tháng. Tuy nhiên, Luật lại quy định kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc cuối cùng phải không quá 90 ngày, điều này phát sinh vướng mắc một số trường hợp 3 tháng liên tiếp trước hoặc sau kỳ kế toán năm có số ngày nhiều hơn 90 ngày. Ví dụ, quý 2 và quý 3 kéo dài 92 ngày, làm cho một số đơn vị vẫn phải lập báo cáo tài chính nếu kỳ đầu tiên hoặc kỳ cuối cùng rơi vào quý 2 hoặc quý 3, dẫn đến tốn kém chi phí, thời gian không mang lại hiệu quả, lợi ích.

Theo đó, sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 12 Luật Kế toán như sau: *“4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 3 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng”*.

2.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ kế toán.

Điều 16 Luật Kế toán 2015 quy định 07 nội dung bắt buộc của chứng từ kế toán, trong đó, điểm d khoản 1 Điều 16 có nội dung: *“Tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị, hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán”*. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có một số loại chứng từ mới có nội dung này (ví dụ: hóa đơn), còn khá nhiều chứng từ kế toán nội bộ không được gửi ra ngoài đơn vị kế toán không phát sinh nội dung này. Vì vậy, nếu quy định nội dung này là bắt buộc thì sẽ gây khó khăn, vướng mắc cho đơn vị phải tuân thủ yêu cầu bắt buộc trong khi một số chứng từ kế toán không phát sinh nội dung này.

Việc bỏ yêu cầu bắt buộc, không có nghĩa là chứng từ không có nội dung này, mà tùy theo từng chứng từ cụ thể, đơn vị vẫn lập chứng từ kế toán với các thông tin khác, ngoài các thông tin bắt buộc, trong đó có thể có nội dung “*Tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị, hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán*”. Theo đó, Luật số 56/2024/QH15 đã bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 16 Luật Kế toán, quy định về “*Tên địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán*”.

2.6. Sửa đổi, bổ sung quy định về ký chứng từ kế toán.

Hiện nay, với quá trình chuyển đổi số, các giao dịch thương mại điện tử, ngân hàng số, ứng dụng ERP... đã được phát triển rất mạnh mẽ, ngoài hình thức ký điện tử trên các thông điệp dữ liệu, một số đơn vị đã phát triển nhiều hình thức xác nhận khác trên các phương tiện điện tử như: Mã OTP, xác thực cấp độ 2 như VneID dùng để xác thực căn cước, giấy phép lái xe; xác thực sinh trắc học... Mục tiêu, bản chất của các hình thức xác nhận này cũng tương tự như chữ ký của người thực hiện giao dịch để xác nhận trách nhiệm của mình.

Do khoản 4 Điều 19 Luật Kế toán chỉ quy định “*Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử....*” nên dẫn đến cách hiểu là đối với chứng từ kế toán, đơn vị không được phép áp dụng các hình thức xác nhận khác. Vì vậy, mặc dù Luật Giao dịch điện tử đã có quy định các hình thức xác nhận khác (khoản 4 Điều 22), nhưng do Luật Kế toán năm 2015 quy định như trên nên chưa đảm bảo tính đồng bộ, gây khó khăn cho việc triển khai trong thực tế, một số ý kiến còn cho rằng cản trở quá trình chuyển đổi số. Theo đó, khoản 4 Điều 19 Luật Kế toán sửa đổi, bổ sung như sau: “*4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.*”

2.7. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về báo cáo tài chính

Hiện nay, trong một số trường hợp, tính tuân thủ của một số doanh nghiệp chưa cao, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh. Một số các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kinh doanh lập báo cáo tài chính, theo đúng biểu mẫu, nhưng phương pháp lập chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán nên còn có sai sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, những người làm báo cáo tài chính. Một số đơn vị lập báo cáo cho một số mục đích đặc biệt như cung cấp riêng cho nhà đầu tư nước ngoài, báo cáo riêng về thuế, đánh giá xếp hạng tín nhiệm... nhưng vẫn gọi là báo cáo tài chính, điều này làm cho người sử dụng báo cáo tài chính hiểu chưa đúng về tình hình tài chính, dẫn đến đưa ra các quyết định không phù hợp. Theo đó, nội dung về báo cáo tài chính sửa đổi, bổ sung như sau:

2.7.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 Luật Kế toán:

“1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng, gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính;*
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;*
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;*
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;*
- đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật”.*

2.7.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 3 Luật Kế toán: *“1. Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán.”*

2.8. Bổ sung trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước trong ban hành chế độ kế toán áp dụng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là phù hợp với chủ trương phân cấp hiện nay của Đảng và Nhà nước, là công việc quan trọng, cần thiết để bảo đảm sự vận hành ổn định, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng. Theo đó, điểm b, khoản 8, Điều 2 Luật sửa đổi các Luật trong lĩnh vực tài chính, ngân sách bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán, như sau: *“2a. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, chịu trách nhiệm ban hành Chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quy định trong Luật này.”*

2.9. Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

Để đảm bảo phân định rõ thẩm quyền ban hành chế độ kế toán của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước, Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 71 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính như sau: *“b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán, trừ quy định tại khoản 2a Điều này”.*

2.10. Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán

Khoản 2, Điều 51 Luật Kế toán sửa đổi, bổ sung như sau: *“2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định; Báo cáo bằng văn bản cho kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật*

của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập (Điều 3)

Luật sửa đổi, bổ sung 07 điều của Luật Kiểm toán độc lập. Cụ thể:

3.1. Bổ sung quy định quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập

Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong thực hiện quản lý Nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập tại khoản 2 Điều 11 đó là bổ sung Bộ Tài chính có quyền hạn quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, như sau: : “i) *Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán; quy định về công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;*”.

3.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, không được tiếp tục hành nghề kiểm toán

“Điều 16. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, không được tiếp tục hành nghề kiểm toán

1. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

2. Những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.”.

Về những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, Luật quy định rõ hơn về nhóm đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, những người bị cấm hành nghề hoặc những người vi phạm pháp luật không được đăng ký hành nghề kiểm toán; Luật cũng bổ sung thêm nhóm đối tượng là sĩ quan, quân nhân, công nhân, viên chức làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và những người sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, viên chức làm việc trong cơ quan đơn vị thuộc Công an nhân dân là những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán. Việc quy định những đối tượng không được phép đăng ký hành nghề kiểm toán là nhằm bảo vệ sự minh bạch, độc lập và tính khách quan của ngành kiểm toán, đảm bảo không có yếu tố bên ngoài tác động đến kết quả công việc.

Về những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán, Luật quy định những người không được tiếp tục hành nghề là những người đang bị cấm hành nghề, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị kết án các tội liên quan đến kiểm toán, kế toán và những người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại xã, phường, thị trấn là những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán. Ngoài ra, Luật còn bổ sung những người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không có giá trị thì cũng không được tiếp tục hành nghề kiểm toán. Luật cũ không có quy định về những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán.

3.3. Bổ sung quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam

Luật sửa đổi, bổ sung này đã bổ sung quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 29 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011: (i) nghĩa vụ duy trì các điều kiện về kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong quá trình hoạt động, (ii) đảm bảo ít nhất năm kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại trụ sở chính và (iii) không được bố trí kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo cho một đơn vị kiểm toán quá năm năm liên tục. Quy định này nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp kiểm toán tuân thủ các yêu cầu về năng lực, đạo đức nghề nghiệp và tính khách quan trong suốt quá trình hoạt động.

3.4. Sửa đổi về nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán

Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi điều kiện về thời gian ký hợp đồng kiểm toán với một đơn vị kiểm toán độc lập thì đơn vị được kiểm toán phải yêu cầu

thay đổi kiểm toán viên quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Kiểm toán độc lập 2011. Theo đó Luật đã sửa đổi thời gian này “từ ba năm liên tục trở lên” thành “quá năm năm liên tục”. Điều này cho phép kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán lâu hơn (quá năm năm liên tục).

3.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập

Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung quy định về mức phạt tiền vi phạm hành chính và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tại khoản 2 Điều 60 Luật Kiểm toán độc lập 2011. Điểm nổi bật là luật sửa đổi, bổ sung đã quy định rõ mức phạt hành chính tối đa, với tổ chức là 2 tỷ đồng và cá nhân là 1 tỷ đồng, đồng thời bổ sung thời hiệu xử phạt hành chính trong lĩnh vực này là năm năm, cụ thể:

“Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu các biện pháp quản lý nhà nước theo quy định của Luật này, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 02 tỷ đồng đối với tổ chức, 01 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là năm năm.

3. Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (Điều 4)

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung 08 Điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Luật Ngân sách nhà nước được tập trung sửa đổi, bổ sung một số trọng tâm như sau:

4.1. Bổ sung quy định cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, hỗ trợ các địa phương khác

Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 9 Điều 9 (Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách) như sau:

“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có

sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

4.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về chi ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên

Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 (Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước), như sau:

“10a. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn (chi đầu tư công và chi thường xuyên): mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác”.

4.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 (Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước), như sau:

“10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 59 của Luật này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng mục đích.”.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 (Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương), như sau:

“1. Chi đầu tư phát triển:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công;”.

- Sửa đổi điểm a khoản 1 và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 của Điều 38 (Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương) như sau:

“1. Chi đầu tư phát triển:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 của Luật này;”;

...

b1) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương;”.

4.4. Bổ sung quy định về giao Chính phủ, Ủy ban nhân dân triển khai phân bổ đối với khoản dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa phân bổ giao chi tiết

- Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 19 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội), như sau:

“5a. Giao Chính phủ phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 5 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.

- Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 30 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp) như sau:

“2a. Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.”;

4.5. Bổ sung cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 (Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù), như sau:

“1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Điều 5)

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung 31 điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó, tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung trọng tâm sau:

5.1. Quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp) như sau:

“2. Căn cứ quy định tại Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.”.

5.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác như bổ sung quy định về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đất đai, tài nguyên và pháp luật có liên quan

- Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 113 (Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai) như sau:

“4. Trường hợp đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì việc thu hồi và xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Đối với đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thực hiện điều chuyển, chuyển giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì được đăng ký biến động về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

- Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 120 (Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên) như sau:

“3. Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.”.

5.3. Bổ sung quy định việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 65 (Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân), như sau:

“2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định sau đây:

“d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác, trừ trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, sử dụng công trình lưỡng dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;”;

3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.”

5.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định như sau:

a) Lập phương án xử lý tài sản;

b) Phê duyệt phương án xử lý tài sản;

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế (Điều 6)

Luật sửa đổi, bổ sung 14 điều của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Luật tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định

nhằm tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm công vụ để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật (các quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế; nguyên tắc quản lý thuế; mức tiền phải trả

lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp); Sửa đổi, bổ sung một số quy định để tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội thông qua mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế (quy định về nguyên tắc khai thuế, khai bổ sung hồ sơ khai thuế, tính thuế nhằm mở rộng cơ sở thu, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số); sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

6.1. Sửa đổi một trong các nguyên tắc quản lý thuế

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 (Nguyên tắc quản lý thuế), như sau:

“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan.”.

6.2. Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cung cấp thông tin của người nộp thuế

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 (Trách nhiệm của người nộp thuế) như sau:

“2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

So với Luật Quản lý thuế năm 2019, Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung trách nhiệm của người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế.

6.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 42 (Nguyên tắc khai, tính thuế) như sau:

“4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực

hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

Theo Luật Quản lý thuế 2019 thì chỉ có nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác thì mới phải có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Còn theo Luật số 56/2024/QH15 đã quy định không chỉ nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà mọi nhà cung cấp ở nước ngoài đều có nghĩa vụ này.

6.4. Bổ sung quy định về sàn thương mại điện tử phải khai thuế thay, nộp thuế thay người bán

Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 42 (Nguyên tắc khai, tính thuế) như sau:

“4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”.

Theo đó, từ 01/4/2025, nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo phải khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay người bán (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh). Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

6.5. Sửa đổi các trường hợp được khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 (Khai bổ sung hồ sơ khai thuế) như sau:

“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”;

So với Luật Quản lý thuế năm 2019, Luật số 56/2024/QH15 đã bổ sung các trường hợp được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

6.6. Sửa đổi cách tính thời gian tính tiền chậm nộp thuế

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 (Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế) như sau:

“2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

“b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

So với Luật Quản lý thuế năm 2019, Luật số 56/2024/QH15 đã sửa đổi bổ sung cách tính thời gian tính tiền chậm nộp thuế, thời gian tính tiền chậm nộp thuế sẽ được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng hạn nộp thuế/gia hạn nộp thuế, thời hạn trong thông báo/quyết định ấn định thuế/quyết định xử lý đến ngày liền kề trước ngày tiền thuế chậm nộp được nộp vào ngân sách nhà nước. Thay vì như quy định cũ trước đây: Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày tiền thuế chậm nộp được nộp vào ngân sách nhà nước.

6.7. Bãi bỏ quy định người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế trả tiền lãi trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 (Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện) như sau:

“2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.”.

Luật số 56/2024/QH15 đã bãi bỏ quy định người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế trả tiền lãi theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

6.8. Bổ sung thẩm quyền quyết định hoàn thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 (Thẩm quyền quyết định hoàn thuế) như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

Theo đó, từ 01/01/2025, ngoài Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế thì Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực cũng sẽ có thẩm quyền quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia (Điều 7)

Luật số 56/2024/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 05 điều của Luật Dự trữ quốc gia. Luật tập trung sửa đổi, bổ sung quy định liên quan cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước; sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia, cụ thể:

7.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 (Mục tiêu của dự trữ quốc gia)

“Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia

Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai,

thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”.

7.2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 13 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ)

“Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

...

2. Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

.....

“d) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

7.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 35 (Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

“1. Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau đây:

...

đ) Hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

2. Quy trình xuất hàng dự trữ quốc gia:

...

“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

7.4. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 và điểm d khoản 1 Điều 13.

- Bãi bỏ quy định về thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại điểm b khoản 2 Điều 12;

- Bãi bỏ nhiệm vụ của Chính phủ trong việc trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp tại điểm d khoản 1 Điều 13.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (Điều 7)

Luật số 56/2024/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 02 điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số, cụ thể:

8.1. Sửa đổi tên Điều và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 Điều 24 (Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú)

“Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

...

a1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân;”.

8.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 (Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú)

“Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

3. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Điều 9)

Để đảm bảo đồng bộ chính sách với quy định xử lý vi phạm hành chính tại Luật kiểm toán độc lập, Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung 02 điều của Luật Xử phạt vi phạm hành chính về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và sửa đổi một số cụm từ, cụ thể:

9.1. Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ hai điểm a khoản 1 Điều 6 (Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính)

“1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vì phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập;”.

9.2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24 (Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực) như sau:

- Bỏ cụm từ “kiểm toán độc lập;” tại điểm c khoản 1; bổ sung cụm từ “; kiểm toán độc lập” vào sau từ “cạnh tranh” tại khoản 3. Theo đó,

„1. Mức phạt, tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng, chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen (trừ nguồn gen giống vật nuôi); trồng trọt (trừ phân bón); thú y; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đăng ký doanh nghiệp; kiểm toán nhà nước;

3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh kiểm toán độc lập theo quy định tại các luật tương ứng.

10. Về hiệu lực thi hành

Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025. Một số quy định có hiệu lực riêng như sau:

- Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và khoản 9 Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Quy định về kiểm toán độc lập tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 của Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Quy định về sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 của

Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025.

- Quy định về hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng, UBKT, VP - Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBMTTQ&TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng Tư pháp huyện, thành phố;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, PNV1.Gi.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG